

DANH MỤC DỮ LIỆU CỦA CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 590/QĐ-CTK ngày 23/7/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	DỮ LIỆU THỐNG KÊ TỔNG HỢP														
I	Lĩnh vực thống kê Dân số và lao động														
1	Số liệu thống kê về Dân số và mật độ dân số	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Một số chỉ tiêu cơ bản hằng năm: - Dân số thời điểm - Dân số trung bình - Mật độ dân số theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Dân tộc (5 năm) - Tôn giáo (5 năm) - Nhóm tuổi - Tình trạng hôn nhân - Trình độ học vấn - Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
2	Số liệu thống kê về Dân số thanh niên	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Các chỉ tiêu dân số thanh niên các kỳ năm, 5 năm, 10 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Giới tính; - Dân tộc; - Tôn giáo; - Tình trạng hôn nhân; - Trình độ học vấn; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai (sau khi Bộ Nội vụ công bố)	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên Cục Thống kê	2025.N		
3	Số liệu thống kê về Tỷ số giới tính	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ số giới tính, tỷ số giới tính khi sinh các kỳ năm, 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Dân tộc (Kỳ năm: Dân tộc (Kinh/khác); Kỳ 5 năm: 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất); - Thành thị/nông thôn; - Vùng; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
4	Số liệu thống kê về Tỷ suất sinh thô	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất sinh thô hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính của trẻ mới sinh - Dân tộc (5 năm) - Thành thị/nông thôn - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
5	Số liệu thống kê về Tỷ suất sinh ở tuổi vị thành niên	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất sinh ở tuổi vị thành niên (10-14 tuổi; 15-19 tuổi) theo các phân tổ chủ yếu: - Trình độ học vấn của người mẹ; - Nhóm tuổi (10-14 tuổi; 15-19 tuổi); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
6	Số liệu thống kê về Tổng tỷ suất sinh	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng tỷ suất sinh hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Dân tộc (5 năm) - Thành thị/nông thôn - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
7	Số liệu thống kê về Tỷ suất chết thô	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất chết thô hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Dân tộc (5 năm) - Nhóm nguyên nhân chết - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
8	Số liệu thống kê về Tỷ lệ tăng dân số	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ tăng dân số hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Dân tộc (5 năm) - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
9	Số liệu thống kê về Tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần hằng năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
10	Số liệu thống kê về Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, di cư	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, di cư thuần theo kỳ 02 năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		2010-2025	Mở	Công khai (sau khi Bộ Nội vụ công bố)	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	02 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên Cục Thống kê	2025.2N		
11	Số liệu thống kê về Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Dân tộc (10 năm) - Giới tính - Thành thị/nông thôn - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
12	Số liệu thống kê về Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu hằng năm theo các phân tổ chủ yếu; Số cuộc kết hôn của thanh niên hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: I. Số cuộc kết hôn: - Lần kết hôn (lần đầu/lần thứ 2 trở lên) - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội II. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: - Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
13	Số liệu thống kê về Tỷ lệ đăng ký khai sinh, khai tử	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Các chi tiêu: Tỷ lệ đăng ký khai sinh; tỷ lệ đăng ký khai tử, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Dân tộc (5 năm); - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
14	Số liệu thống kê về Tỷ lệ đô thị hóa	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ đô thị hóa hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
15	Số liệu thống kê về Lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Các chi tiêu cơ bản: - Lực lượng lao động theo quý, năm - Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động hằng năm - Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số theo quý, năm - Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động hằng năm theo phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
16	Số liệu thống kê về Số lao động, cơ cấu và tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Các chi tiêu cơ bản: - Số lao động có việc làm theo quý, năm - Cơ cấu lao động có việc làm theo năm - Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế theo năm theo phân tổ chủ yếu, bao gồm: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Khu vực kinh tế - Ngành kinh tế (Kỳ Năm); - Loại hình kinh tế; - Nghề nghiệp (Kỳ năm); - Vị thế việc làm (Kỳ năm); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
17	Số liệu thống kê về Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo theo quý, năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi (kỳ năm) - Trình độ chuyên môn, kỹ thuật - Ngành kinh tế (kỳ năm) - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
18	Số liệu thống kê về Tỷ lệ thất nghiệp	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ thất nghiệp theo quý, năm và các phân tổ chủ yếu, bao gồm: - Giới tính - Nhóm tuổi - Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
19	Số liệu thống kê về Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi (kỳ năm) - Trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Ngành kinh tế (kỳ năm); - Khu vực kinh tế - Loại hình kinh tế; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
20	Số liệu thống kê về Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo quý, năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi (kỳ năm); - Trình độ chuyên môn kỹ thuật(kỳ năm); - Ngành kinh tế (kỳ năm); - Khu vực kinh tế; - Loại hình kinh tế (kỳ năm); - Nghề nghiệp (kỳ năm); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2015-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
21	Số liệu thống kê về Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động kỳ 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Nhóm tuổi (05-15 tuổi; 16-17 tuổi) - Ngành kinh tế - Nghề nghiệp - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ		5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.5N		
22	Số liệu thống kê về Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Ngành kinh tế.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
23	Số liệu thống kê về Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Dân tộc (Kinh/khác); - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra lao động và việc làm	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
24	Số liệu thống kê về Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc theo quý, năm và các phân tổ chủ yếu: - Giới tính - Nghề nghiệp - Ngành kinh tế - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ		Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
25	Số liệu thống kê về Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi kỷ 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Dân tộc (Kinh/khác); - Trình độ học vấn; - Thành thị/nông thôn; - Vùng kinh tế - xã hội; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.5N		
26	Số liệu thống kê về Tỷ lệ tảo hôn	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ tảo hôn kỷ 5 năm phân tổ theo dân tộc		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.5N		
27	Số liệu thống kê về Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Trình độ học vấn; - Thành thị/nông thôn.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
28	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Nhóm dân tộc (Kinh/khác); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
29	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Dân tộc (Kinh/khác); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
30	Số liệu thống kê về Tỷ lệ nữ thực sĩ, tiến sĩ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ nữ thực sĩ, tiến sĩ hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Dân tộc (Kinh/khác); - Thạc sĩ/tiến sĩ; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
31	Số liệu thống kê về Tỷ số tử vong mẹ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ số tử vong mẹ kỷ 10 năm theo nhóm dân tộc		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	10 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.10		
32	Số liệu thống kê về Tỷ suất chết của trẻ em	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Dân tộc (5 năm); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
33	Số liệu thống kê về Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và có sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và có sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Dân tộc (Kinh/khác); - Tình trạng hôn nhân; - Biện pháp tránh thai; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Phần mềm xử lý điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
34	Số liệu thống kê về Chỉ số phát triển con người (HDI)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chỉ số phát triển con người (HDI) hằng năm theo địa phương cấp tỉnh		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
35	Số liệu thống kê về Tỷ số phụ thuộc của dân số	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ số phụ thuộc của dân số hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Giới tính; - Phụ thuộc chung/trẻ em/người già; - Thành thị/nông thôn.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DSLĐ	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
II. Lĩnh vực thống kê Tài khoản quốc gia															
36	Số liệu thống kê về Năng suất lao động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Năng suất lao động hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
37	Số liệu thống kê về Tốc độ tăng năng suất lao động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tốc độ tăng năng suất lao động hằng năm theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2026.Q2		
38	Số liệu thống kê về Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng theo các phân tổ chủ yếu: - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế (Năm) - Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiểu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu) (Năm) - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng quý, 06 tháng, 09 tháng	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	
39	Số liệu thống kê về Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng theo các phân tổ chủ yếu: - Ngành kinh tế; - Loại hình kinh tế (Năm); - Mục đích sử dụng (Năm).		2010-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng quý, 06 tháng, 09 tháng	Tất cả mọi người	2026.Q2		
40	Số liệu thống kê về Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng theo các phân tổ chủ yếu: - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế (Năm) - Mục đích sử dụng (Năm) - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2010-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng quý, 06 tháng, 09 tháng	Tất cả mọi người	2025.N		
41	Số liệu thống kê về Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người hằng năm theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và vùng KT-XH		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
42	Số liệu thống kê về Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người hằng năm theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và vùng KT-XH		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
43	Số liệu thống kê về Tích lũy tài sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tích lũy tài sản theo loại tài sản các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm		2010-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng quý, 06 tháng, 09 tháng	Tất cả mọi người	2025.N		
44	Số liệu thống kê về Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2026.Q2		
45	Số liệu thống kê về Tiêu dùng cuối cùng	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước và các hộ dân cư các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm		2010-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng quý, 06 tháng, 09 tháng	Tất cả mọi người	2025.N		
46	Số liệu thống kê về Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
47	Số liệu thống kê về Thu nhập quốc gia (GNI)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Thu nhập quốc gia (GNI) hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
48	Số liệu thống kê về Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
49	Số liệu thống kê về Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
50	Số liệu thống kê về Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
51	Số liệu thống kê về Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
52	Số liệu thống kê về Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
53	Số liệu thống kê về Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Năm có tần cùng là 0, 3, 5, 8	Tất cả mọi người	2025.N		
54	Số liệu thống kê về Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Năm có tần cùng là 0, 3, 5, 8	Tất cả mọi người	2025.N		
55	Số liệu thống kê về Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước theo các khoản thu chủ yếu hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
56	Số liệu thống kê về Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ thu các loại thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
57	Số liệu thống kê về Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước theo các khoản chi chủ yếu so với tổng sản phẩm trong nước hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
58	Số liệu thống kê về Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
59	Số liệu thống kê về Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Loại hình kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
60	Số liệu thống kê về Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương hằng năm		2010-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban TKQG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		

[illegible]

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
72	Số liệu thống kê về Tỷ lệ nữ chủ trang trại	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ nữ chủ trang trại kỳ 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Dân tộc (Kinh/khác); - Trình độ học vấn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2020, 2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.5N		
73	Số liệu thống kê về Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại kỳ 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Nhóm tuổi; - Giới tính; - Dân tộc; - Trình độ học vấn; - Loại hình kinh tế; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		2020, 2025	Mở	Công khai (sau khi Bộ Nội vụ công bố)	Thông thường	- Ban CNXD đối với dữ liệu của chủ doanh nghiệp, HTX - Ban NLTS đối với dữ liệu của chủ trang trại	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.5N		
74	Số liệu thống kê về Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Lĩnh vực: nông nghiệp, lâm sản, thủy sản; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2020, 2025	Mở	Công khai	Thông thường	- Ban CNXD đối với dữ liệu của doanh nghiệp, HTX - Ban NLTS đối với dữ liệu của chủ trang trại	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.N		
75	Số liệu thống kê về Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp kỳ 5 năm theo giới tính của chủ hộ và địa phương cấp tỉnh		2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.N		
76	Số liệu thống kê về Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm theo các phân tổ chủ yếu: - Ngành kinh tế; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội Riêng lao động phân tổ thêm: - Giới tính - Nhóm tuổi (10 năm)		2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	5 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.N		
77	Số liệu thống kê về Diện tích cây hàng năm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Diện tích cây hàng năm theo kỳ vụ, năm và các phân tổ chủ yếu: - Loại cây chủ yếu; - Loại hình kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
78	Số liệu thống kê về Diện tích cây lâu năm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Diện tích cây lâu năm hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Loại cây chủ yếu; - Loại hình kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
79	Số liệu thống kê về Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu theo kỳ vụ, năm và các phân tổ chủ yếu: - Loại cây; - Loại hình kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Phần mềm xử lý Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
80	Số liệu thống kê về Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu theo kỳ vụ, quý, năm và các phân tổ chủ yếu: - Loại cây; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Phần mềm xử lý Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
81	Số liệu thống kê về Sở gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sở gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi theo kỳ 06 tháng, năm và các phân tổ chủ yếu: - Loại vật nuôi; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hàng năm, 06 tháng	Tất cả mọi người	2025.N		
82	Số liệu thống kê về Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu theo các phân tổ chủ yếu: - Loại sản phẩm chủ yếu; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (năm); - Vùng kinh tế - xã hội (năm).		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Phần mềm xử lý Điều tra chăn nuôi	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
83	Số liệu thống kê về Diện tích rừng trồng mới tập trung	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Diện tích rừng trồng mới tập trung theo các phân tổ chủ yếu: - Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng; rừng phòng hộ); - Loại hình kinh tế (năm); - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
84	Số liệu thống kê về Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo các phân tổ chủ yếu: - Loại hình kinh tế (sản lượng gỗ, năm); - Loại lâm sản chủ yếu (Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ); - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
85	Số liệu thống kê về Diện tích thu hoạch thủy sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Diện tích thu hoạch thủy sản hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Loại mặt nước (biển, nội địa); - Hình thức nuôi (ao/vuông; đăng quảng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác); - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2021-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
86	Số liệu thống kê về Sản lượng thủy sản khai thác	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sản lượng thủy sản khai thác biển hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Loại thủy sản biển chủ yếu; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Phần mềm xử lý Điều tra thủy sản	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
87	Số liệu thống kê về Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Sản lượng thủy sản nuôi trồng biển hằng năm theo các phân tổ chủ yếu: - Loại thủy sản biển chủ yếu; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban NLTS	Phần mềm xử lý Điều tra thủy sản	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.2N	API	

[illegible]

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
100	Số liệu thống kê về Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế kỳ 5 năm theo các phân tổ: - Loại cơ sở - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế - Quy mô - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội Riêng lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	05 năm/lần	Tất cả mọi người	2026.Q2		
101	Số liệu thống kê về Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Doanh thu bán lẻ hàng hoá kỳ tháng, quý, năm theo các phân tổ: - Nhóm hàng chủ yếu; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (năm)		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
102	Số liệu thống kê về Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống kỳ tháng, quý, năm theo phân tổ tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2026.Q2		
103	Số liệu thống kê về Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
104	Số liệu thống kê về Doanh thu dịch vụ khác	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Doanh thu dịch vụ khác theo quý, năm và các phân tổ: - Ngành kinh tế; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
105	Số liệu thống kê về Tỷ lệ trị giá hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước hàng năm		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
106	Số liệu thống kê về Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu theo quý, năm theo phân tổ: - Loại dịch vụ		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.T06		
107	Số liệu thống kê về Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương hàng năm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương hàng năm		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
108	Số liệu thống kê về Tỷ trọng tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương của một số đối tác chủ yếu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ trọng tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương của một số đối tác chủ yếu hàng năm		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2026.T06		
109	Số liệu thống kê về Tỷ lệ nhập siêu hàng hóa so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ nhập siêu hàng hóa so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa hàng năm		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
110	Số liệu thống kê về Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ kỳ tháng, quý, năm theo các phân tổ: - Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP) (CPI); - Thành thị/nông thôn (CPI); - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hàng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2026.Q2		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
111	Số liệu thống kê về Chi số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm hằng năm theo các phân tổ: - Lương thực/thực phẩm; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2026.Q2		
112	Số liệu thống kê về Chi số lạm phát cơ bản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số lạm phát cơ bản theo tháng, quý, năm		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá tiêu dùng (CPI)	Hằng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	
113	Số liệu thống kê về Chi số giá sinh hoạt theo không gian	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá sinh hoạt theo không gian hằng năm theo các phân tổ: - Nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá tiêu dùng (CPI)	Hằng năm	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	
114	Số liệu thống kê về Chi số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất theo quý, năm và các phân tổ: - Ngành sản phẩm; - Vùng kinh tế - xã hội		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	
115	Số liệu thống kê về Chi số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo quý, năm và các phân tổ: - Ngành kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.Q2	API	
116	Số liệu thống kê về Chi số giá sản xuất công nghiệp	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá sản xuất công nghiệp theo quý, năm và các phân tổ: - Ngành kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá sản xuất công nghiệp	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.T06	API	
117	Số liệu thống kê về Chi số giá sản xuất dịch vụ	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá sản xuất dịch vụ theo quý, năm và các phân tổ: - Ngành kinh tế; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.T06		
118	Số liệu thống kê về Chi số giá xuất khẩu, nhập khẩu	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi số giá xuất khẩu, nhập khẩu theo quý, năm và các phân tổ: - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam - Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2026.T06		
119	Số liệu thống kê về Tỷ giá thương mại	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ giá thương mại theo quý, năm và nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu	Hằng quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
120	Số liệu thống kê về Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải kỳ tháng, quý, năm theo các phân tổ: - Ngành đường (vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)/bốc xếp/kho bãi); - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
121	Số liệu thống kê về Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển kỳ tháng, quý, năm theo các phân tổ: - Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không); - Trong nước/ngoài nước; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		
122	Số liệu thống kê về Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển kỳ tháng, quý, năm theo các phân tổ: - Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không); - Trong nước/ngoài nước; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2020-2026	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng tháng, quý, năm	Tất cả mọi người	2025.N		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
123	Số liệu thống kê về Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hằng năm theo các phân tổ: - Quốc tịch - Phương tiện đến		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2023.5N	API	
124	Số liệu thống kê về Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam hằng năm theo các phân tổ: - Quốc tịch - Phương tiện đến		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Phần mềm xử lý Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
125	Số liệu thống kê về Chi tiêu của khách du lịch nội địa	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi tiêu của khách du lịch nội địa hằng năm theo các phân tổ: - Khoản chi; - Phương tiện; - Mục đích; - Nghề nghiệp; - Nhóm tuổi; - Giới tính; - Loại cơ sở lưu trú; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2020-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban DVG	Nhiều nguồn	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N		
VI Lĩnh vực thống kê Mức sống dân cư															
126	Số liệu thống kê về Diện tích nhà ở bình quân đầu người kỳ hằng năm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Diện tích nhà ở bình quân đầu người kỳ hằng năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
127	Số liệu thống kê về Tỷ lệ người khuyết tật	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ người khuyết tật kỳ 5 năm theo các phân tổ: - Dạng tật - Mức độ - Nguyên nhân - Nhóm tuổi - Giới tính - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương - Vùng kinh tế - xã hội		2023	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý điều tra người khuyết tật	05 năm/lần	Tất cả mọi người	2025.N	API	
128	Số liệu thống kê về Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động hằng năm theo các phân tổ: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Loại điện thoại (thông minh/thường); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2024-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
129	Số liệu thống kê về Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet hằng năm theo các phân tổ: - Giới tính của chủ hộ; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2024-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
130	Số liệu thống kê về Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính hằng năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
131	Số liệu thống kê về Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông hằng năm theo các phân tổ: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Thành thị/nông thôn; - Kỹ năng (cơ bản/nâng cao); - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2024-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2024.2N	API	
132	Số liệu thống kê về Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội hằng năm theo các phân tổ: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2024-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2024.2N	API	
133	Số liệu thống kê về Tỷ lệ nghèo đa chiều	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ nghèo đa chiều hằng năm theo các phân tổ: - Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác); - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
134	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số sử dụng điện	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số sử dụng điện kỳ 2 năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Vùng kinh tế - xã hội; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
135	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm kỳ 2 năm theo các phân tổ: - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội; - Nhóm thu nhập.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.N	API	
136	Số liệu thống kê về Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng kỳ 2 năm theo các phân tổ: - Nguồn thu; - Nhóm thu nhập; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2022-2024	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	02 năm/lần	Tất cả mọi người	2024.2N	API	
137	Số liệu thống kê về Chi tiêu bình quân đầu người một tháng	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng kỳ 2 năm theo khu vực thành thị, nông thôn.		2022-2024	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	02 năm/lần	Tất cả mọi người	2024.2N	API	
138	Số liệu thống kê về Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) hằng năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT		Hằng năm	Tất cả mọi người	2019.10N		
139	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh hằng năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2025.10N	API	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
140	Số liệu thống kê về Tỷ lệ dân số sử dụng hồ sơ sinh	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tỷ lệ dân số sử dụng hồ sơ sinh hằng năm theo các phân tổ: - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Vùng kinh tế - xã hội.		2022-2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Hằng năm	Tất cả mọi người	2026.5N	API	
141	Số liệu thống kê về Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người kỳ 2 năm theo các phân tổ: - Loại năng lượng - Thành thị/nông thôn - Vùng kinh tế - xã hội		2022-2024	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	02 năm/lần	Tất cả mọi người	2021.5N	API	
142	Số liệu thống kê về Cơ cấu hộ dân cư	Dữ liệu thống kê tổng hợp	Cơ cấu hộ dân cư kỳ 2 năm theo các phân tổ: - Giới tính của chủ hộ; - Nhóm thu nhập của hộ; - Loại hộ; - Quy mô hộ; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.		2022-2024	Mở	Công khai	Thông thường	Ban XHMT	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	02 năm/lần	Tất cả mọi người	2023.5N	API	
B DỮ LIỆU THỐNG KÊ VI MÔ															
I	Tổng điều tra thống kê														
143	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Tổng điều tra Dân số và nhà ở	Dữ liệu thống kê vi mô	1. Điều tra toàn bộ: - Dân số chia theo giới tính, tuổi, dân tộc, tôn giáo, tình trạng đi học, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Số lượng và chất lượng nhà ở; - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0107, 0115, 0406, 0407. 2. Điều tra chọn mẫu: - Ngoài các chỉ tiêu điều tra toàn bộ, tiến hành điều tra các nhóm chỉ tiêu sau: - Dân số chia theo ngành nghề đào tạo, di cư, tình trạng khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm của dân số; - Tình hình sinh chết của dân số, tình trạng nhà ở và các điều kiện sinh hoạt của hộ có nhà ở; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi; - Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống; - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0108, 0111, 0103, 0104, 0105, 0106, 0109, 0113, 1603, 1604, 1605	Công dân Việt Nam cư trú thường xuyên trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam hoặc đang tạm trú ở nước ngoài; hộ dân cư Việt Nam	2009, 2019	Dùng riêng	Bí mật	Cốt lõi (chứa dữ liệu cá nhân cơ bản của trên 1 triệu công dân Việt Nam)	Ban DSLĐ	Hệ thống phần mềm TĐT Dân số và nhà ở	10 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên Ban DSLĐ, Ban XHMT	2026.Q1	Trực tiếp	

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
146	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian (IO) □	Dữ liệu thống kê vĩ mô	- Đối với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước: Thông tin về thu chi ngân sách, thuế sản xuất, trợ cấp sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dịch vụ; thông tin về dự nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dự nợ tín dụng qua thẻ tín dụng. - Đối với doanh nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh, ngành sản phẩm chính, doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, thu nhập, thuế, thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang... - Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành sản phẩm chính; các hoạt động thu của đơn vị, các hoạt động chi thường xuyên, tổng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định, chi phí cho người lao động, chi trả lãi tiền vay ngân hàng (nếu có), các khoản nộp ngân sách nhà nước, tổng chi phúc lợi xã hội trong năm. - Đối với đơn vị hiệp hội, cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng và các cơ sở vô vị lợi khác: Thông tin về loại hình hoạt động, ngành nghề hoạt động, ngành sản phẩm chính của cơ sở; lao động, thu hoạt động và chi hoạt động thường xuyên của cơ sở trong năm. - Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Thông tin về loại hình, ngành nghề hoạt động; lao động, doanh thu từ sản phẩm,	Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; hộ dân cư tiêu dùng cuối cùng.	2021	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban ĐTTK	Phần mềm điều tra IO	5 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban TKQG	2025.N	Trực tiếp	https://io.nso.gov.vn
147	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi □	Dữ liệu thống kê vĩ mô	- Thông tin định danh của đơn vị bao gồm: tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có), điện thoại, email, thông tin về người đứng đầu; loại hình tổ chức của đơn vị. - Thông tin về lao động của đơn vị. - Thông tin về tài sản của đơn vị. - Thông tin về kết quả hoạt động (doanh thu, chi phí) của đơn vị. - Thông tin phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502.	Các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi.	2023	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban ĐTTK	Phần mềm điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi	5 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban TKQG	2026.T05	Trực tiếp	https://sunghiepvov.ilo.gso.gov.vn
III Điều tra thống kê lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng và vốn đầu tư															
148	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra doanh nghiệp năm	Dữ liệu thống kê vĩ mô	- Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về nguồn vốn, tài sản, doanh thu, lợi nhuận của đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về năng lượng; - Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất, kinh doanh; sản phẩm sản xuất, kinh doanh; chi phí sản xuất, kinh doanh;... - Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; - Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp; - Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghệ thông tin và khoa học công nghệ; - Nhóm thông tin theo chuyên đề cần đánh giá, tùy thuộc yêu cầu cấu trúc. - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306, 0908, 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0501, 0502, 0515, 0516, 0517, 0902, 0903, 0904, 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1703, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321, 1405	Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân).	2010 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	- Ban CNXD (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm Thu thập thông tin về doanh nghiệp	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và các ban: CNXD, DVG, DSLD, TKQG	2026.Q1	Trực tiếp	Địa chỉ trang web điều hành tác nghiệp, thu thập, xử lý dữ liệu các năm: doanhnhiep2020.nso.gov.vn doanhnhiep2021.nso.gov.vn doanhnhiep2021kv2.nso.gov.vn doanhnhiep2021kv3.nso.gov.vn doanhnhiep2022.nso.gov.vn doanhnhiep2022kv2.nso.gov.vn doanhnhiep2022kv3.nso.gov.vn doanhnhiep2023.nso.gov.vn doanhnhiep2023kv2.nso.gov.vn doanhnhiep2023kv3.nso.gov.vn doanhnhiep2024.nso.gov.vn

[illegible]

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
152	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ □	Dữ liệu thống kê vi mô	1. Điều tra hằng tháng: - Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; doanh thu theo nhóm, ngành hàng; - Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành; - Tổng doanh thu dịch vụ khác; - Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý và các dịch vụ khác hỗ trợ vận tải. - Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển; khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển. - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1004, 1201, 1202, 1203, 1001, 1002, 1703. 2. Điều tra hằng quý - Tổng doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin. - Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính của tổ chức tín dụng phục vụ tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo quý. - Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ. - Nước đối tác. - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502, 1003, 1311, 1009, 1010.	Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác; vận tải, kho bãi; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ và tổ chức tín dụng.	2022 - 2026	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban ĐTTK	Phần mềm xử lý điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	Hằng tháng, quý	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DVG	2025.N	Trực tiếp	https://cathe.nso.gov.vn/ https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn https://tonghopbaocaothang.nso.gov.vn/
153	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra cơ sở SXKD cá thể (phi nông nghiệp)	Dữ liệu thống kê vi mô	- Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm thông tin về lao động; nhóm thông tin về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về năng lực vận tải, lưu trú; nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành. - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502, 0902, 0903, 0904, 1001, 1002, 1003, 1004, 1201,1202, 1203. Nhóm thông tin về năng lượng và ứng dụng công nghệ thông tin 0908, 0512, 0515, 0516, 0517, 1311, 1312, 1321.	Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).	2020 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	- Ban DVG (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm thu thập, xử lý thông tin về cơ sở SXKD cá thể	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DVG	2025.N	Trực tiếp	cathe2020.nso.gov.vn cathe2021.nso.gov.vn cathe2022.nso.gov.vn cathenam.nso.gov.vn
154	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam	Dữ liệu thống kê vi mô	- Tổng mức chi tiêu và một số khoản chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam như: chi đi lại; chi ăn uống; chi lưu trú; chi tham quan; chi cho các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; chi cho y tế bảo vệ sức khỏe, chi mua hàng hóa; - Một số nhận xét đánh giá của khách quốc tế đối với cảnh quan thiên nhiên, môi trường, điều kiện vật chất, dịch vụ của các cơ sở lưu trú tại Việt Nam; - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1707, 1708, 1709.	Khách du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú.	2023 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban ĐTTK	Phần mềm xử lý Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa và khách quốc tế đến Việt Nam	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DVG	2025.N	Trực tiếp	Năm 2023: https://chitieukhachdl.nso.gov.vn

[illegible]

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
161	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ □	Dữ liệu thống kê vi mô	- Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) - Thực trạng nông thôn: thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; - Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường,...); vệ sinh môi trường nông thôn; - Thông tin về cư dân nông thôn; - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0303, 0801, 0802, 0805, 0809, 0811, 0814.	Lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS); các hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp; hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã.	2020	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng (do chứa dữ liệu thống kê nông nghiệp, nông thôn chưa công khai)	Ban NLTS	Phần mềm xử lý điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ	10 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2020.10N	Trực tiếp	
162	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra diện tích cây nông nghiệp □	Dữ liệu thống kê vi mô	- Diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp hằng năm theo vụ/năm; - Diện tích cây lâu năm trồng tập trung tại thời điểm điều tra; diện tích cho sản phẩm các loại cây lâu năm hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích trồng mới tính đến thời điểm điều tra. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0801, 0802.	Cây nông nghiệp hằng năm; cây lâu năm trồng tập trung.	2020 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	- Ban NLTS (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2025.N	Trực tiếp	https://trongtrot.nso.gov.vn https://trongtrot2022.nso.gov.vn https://dieutranlts.nso.gov.vn
163	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp □	Dữ liệu thống kê vi mô	- Thông tin về cây hằng năm: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; sản lượng sản phẩm thu hoạch; sản lượng sản phẩm bán ra; doanh thu bán sản phẩm và các thông tin liên quan khác. - Thông tin về cây lâu năm: Diện tích hiện có; diện tích cho sản phẩm; diện tích trồng mới; sản lượng sản phẩm thu hoạch; sản lượng sản phẩm bán ra; doanh thu bán sản phẩm và các thông tin liên quan khác. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803, 0804.	Các loại cây nông nghiệp	2020 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	- Ban NLTS (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2025.N	Trực tiếp	https://trongtrot.nso.gov.vn https://trongtrot2022.nso.gov.vn https://dieutranlts.nso.gov.vn
164	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra chăn nuôi	Dữ liệu thống kê vi mô	- Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra. - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra. - Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra. - Giá trị dịch vụ chăn nuôi. - Tình hình xử lý chất thải chăn nuôi. - Kết quả hoạt động thu hoạch tổ yến. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0805, 0806.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu,...)	2019 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	- Ban NLTS (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra chăn nuôi	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2025.N	Trực tiếp	https://channuoi.nso.gov.vn https://dieutranlts.nso.gov.vn
165	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra Lâm nghiệp □	Dữ liệu thống kê vi mô	- Diện tích rừng: Rừng trồng tập trung (diện tích rừng được trồng mới, chăm sóc) phân theo các loại hình rừng; diện tích rừng tự nhiên (rừng khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ). - Giống cây lâm nghiệp; - Cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ; - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0807, 0808.	Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; cây giống lâm nghiệp; cây lâm nghiệp trồng phân tán.	2020 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	- Ban NLTS (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra lâm nghiệp	Hằng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2025.N	Trực tiếp	https://dieutranlts.nso.gov.vn

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
166	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra thủy sản □	Dữ liệu thống kê vi mô	- Diện tích mặt nước thả nuôi, diện tích thu hoạch thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bể nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng thủy sản bể, bồn. - Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy sản. - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển trong tháng. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác nội địa, khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ. - Sản lượng khai thác thủy sản biển bằng tàu thuyền có động cơ trong tháng. - Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản trong kỳ. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0809, 0810, 0811.	Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng; khai thác; tàu thuyền khai thác thủy sản biển.	2021 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban ĐTTK	Phần mềm xử lý Điều tra thủy sản	Hàng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban NLTS	2025.N	Trực tiếp	https://dieutrathuysan.nso.gov.vn https://dieutranlts.nso.gov.vn
VI Điều tra thống kê lĩnh vực Dân số, lao động và việc làm															
167	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ	Dữ liệu thống kê vi mô	- Thông tin về quy mô, cơ cấu, phân bố và tỷ lệ tăng dân số; - Tình hình sinh chết của dân số; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi; - Thu thập thông tin về nhà ở. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0111, 0113, 0115, 0406, 0407, 1604 và 1605.	Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; hộ dân cư.	2014, 2024	Dùng riêng	Bí mật	Cốt lõi	- Ban DSLĐ (đối với dữ liệu năm 2014) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu năm 2024)	Phần mềm xử lý Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ	10 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DSLĐ	2024.10N	Trực tiếp	https://dangsoiuaqy.nso.gov.vn/
168	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình	Dữ liệu thống kê vi mô	- Thông tin chung về dân số: họ tên nhân khẩu thực tế thường trú, giới tính, tình hình di cư, tình hình đi học, tình trạng hôn nhân, phụ nữ, người chết của hộ dân cư...; - Thông tin liên quan đến sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi; - Thông tin về người chết của hộ: thông tin về số người chết, các nguyên nhân chết, tình hình tử vong mẹ. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0111, 0113, 0115, 1604, 1605	Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (không bao gồm: những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu vực dân cư của xã/phường/ thị trấn điều tra)	2010 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	- Ban DSLĐ (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Hàng năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DSLĐ	2025.N	Trực tiếp	https://biendongdan.nso.gov.vn

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
169	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra lao động và việc làm	Dữ liệu thống kê vi mô	- Đối với thành viên hộ: họ tên, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tuổi, dân tộc; - Lực lượng lao động; Số lao động có việc làm trong nền kinh tế; lao động đã qua đào tạo; thất nghiệp; lao động có việc làm phi chính thức; - Tình hình thất nghiệp; - Tình trạng di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Tình hình thiếu việc làm, năng suất lao động, thu nhập bình quân của lao động đang làm việc; - Hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua. - Thông tin phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206, 0207, 0208, 0209	Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.	2010 - 2026	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	- Ban DSLĐ (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Điều tra Lao động việc làm	Hằng tháng	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban DSLĐ	2026.T05	Trực tiếp	https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn
VII Điều tra thống kê lĩnh vực Xã hội															
170	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Khảo sát mức sống dân cư	Dữ liệu thống kê vi mô	1. Đối với hộ: - Thông tin định danh của hộ; - Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công; - Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ; - Thông tin về chi tiêu của hộ, gồm: chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hóa,... và chi khác (chỉ điều tra vào các năm có số tận cùng là số 0, 2, 4, 6, 8); - Thông tin thống kê về công nghệ thông tin và truyền thông; - Thông tin về điều kiện sống của hộ gồm: nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền; - Thông tin về tiếp cận các chương trình an sinh xã hội và tình hình đời sống của hộ; - Thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0506, 0813, 0908, 1305, 1306, 1308, 1313, 1317, 1320, 1802, 1803, 1804, 1805, 1808, 1809, 1810. 2. Đối với xã (chỉ điều tra vào các năm có số tận cùng là số 0, 2, 4, 6 và 8). Thu thập thông tin phản ánh điều kiện sống trong phạm vi xã ảnh hưởng đến mức sống của hộ, gồm: - Tình hình chung về nhân khẩu, dân tộc;	Thành viên hộ dân cư.	2010 - 2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	- Ban XHMT (đối với dữ liệu trước năm 2021) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu từ năm 2021)	Phần mềm xử lý Khảo sát mức sống dân cư	4 lần/năm	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban XHMT	2025.N	Trực tiếp	https://ksms.nso.gov.vn

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chỉ tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
171	Dữ liệu thu thập điều tra thống kê của Điều tra khuyết tật	Dữ liệu thống kê vi mô	- Tỷ lệ người khuyết tật chia theo dạng tật, nguyên nhân khuyết tật; - Đánh giá thực trạng điều kiện sống và an sinh xã hội cho người khuyết tật; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; - Nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về giáo dục, việc làm; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội tiếp cận thông tin và truyền thông; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng tiếp cận các công trình xây dựng, giao thông công cộng; - Thái độ đối với người khuyết tật; - Cung cấp thông tin đánh giá Luật Người khuyết tật của Việt Nam và Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, giám sát các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về người khuyết tật; - Thông tin phục vụ tính toán chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 01110.	Thành viên hộ dân cư; người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; trường tiểu học, trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã, phường, thị trấn; trạm y tế xã, phường thị trấn.	2016, 2023	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	- Ban XHMT (đối với dữ liệu năm 2016) - Ban ĐTTK (đối với dữ liệu năm 2023)	Phần mềm xử lý điều tra người khuyết tật	5 năm/lần	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban ĐTTK và Ban XHMT	2023.5N	Trực tiếp	https://dtnkt2023.ns o.gov.vn
C DỮ LIỆU CHỦ CHUYÊN NGÀNH THÔNG KÊ															
I	Danh mẫu chủ điều tra thống kê														
172	Danh mẫu chủ Doanh nghiệp	Dữ liệu danh mẫu chủ	Thông tin định danh và tiêu chí chọn mẫu của đơn vị điều tra thống kê doanh nghiệp, bao gồm: mã số thuế, tên doanh nghiệp, mã/tên tỉnh, thành phố, mã/tên xã, phường, đặc khu, địa chỉ doanh nghiệp, mã/tên ngành, doanh thu, số lao động.	Doanh nghiệp	2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	Ban ĐTTK	Hệ thống phần mềm các điều tra: Tổng điều tra kinh tế, điều tra Doanh nghiệp năm	Hàng năm	Lãnh đạo, chuyên viên Ban ĐTTK được giao phụ trách	V2025		
173	Danh mẫu chủ Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Dữ liệu danh mẫu chủ	Thông tin định danh và tiêu chí chọn mẫu của đơn vị điều tra thống kê Cơ sở SXKD cá thể, bao gồm: mã và tên của tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu, thôn, tổ dân phố, địa bàn điều tra; mã cơ sở, tên cơ sở, mã ngành kinh tế, doanh thu, lao động.	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	Ban ĐTTK	Hệ thống phần mềm các điều tra: Tổng điều tra kinh tế, điều tra Cơ sở SXKD cá thể năm.	Hàng năm	Lãnh đạo, chuyên viên Ban ĐTTK được giao phụ trách	V2025		
174	Danh mẫu chủ Hộ dân cư	Dữ liệu danh mẫu chủ	Thông tin cơ bản và tiêu chí chọn mẫu của đơn vị điều tra thống kê hộ dân cư, bao gồm: mã và tên của tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu; thôn, tổ dân phố, địa bàn điều tra, hộ dân cư	Hộ dân cư	2025	Dùng riêng	Bí mật	Quan trọng	Ban ĐTTK	Hệ thống phần mềm của các điều tra: Tổng điều tra Dân số và nhà ở, Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ, Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, Điều tra Biển đông dân số và kế hoạch hóa gia đình, Điều tra Lao động và việc làm	Hàng năm	Lãnh đạo, chuyên viên Ban ĐTTK được giao phụ trách	V2025		
II Nhóm bảng phân loại thông kê dùng chung															
175	Danh mục đơn vị hành chính	Dữ liệu danh mục	Thông tin về các đơn vị hành chính Việt Nam bao gồm: mã, tên, cấp hành chính, mã cấp cha, văn bản quy định, cơ sở thành lập (dân số, diện tích, địa giới hành chính), thông tin chia tách, sáp nhập	Đơn vị hành chính	2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL	Phần mềm quản lý danh mục đơn vị hành chính	Khi có thay đổi về đơn vị hành chính	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2025		
176	Hệ thống ngành kinh tế	Dữ liệu danh mục	Thông tin về ngành kinh tế Việt Nam, gồm: mã ngành, tên ngành, mô tả nội dung, mã ngành cha.	Ngành kinh tế	2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL	Phần mềm quản lý Hệ thống ngành kinh tế, ngành sản phẩm	Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2025		

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
177	Hệ thống ngành sản phẩm	Dữ liệu danh mục	Thông tin về ngành sản phẩm Việt Nam, gồm: mã ngành, tên ngành, mô tả nội dung, mã ngành cha.	Ngành sản phẩm	2018	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL	Phần mềm quản lý Hệ thống ngành kinh tế, ngành sản phẩm	Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2018		
178	Danh mục nghề nghiệp	Dữ liệu danh mục	Thông tin về nghề nghiệp, gồm: mã nghề, tên nghề, mã ngành cha, giải thích nghề.	Nghề nghiệp	2020	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2020		
179	Danh mục giáo dục, đào tạo	Dữ liệu danh mục	Thông tin về chương trình giáo dục, đào tạo, gồm: mã số, tên chương trình, mã cấp cha.	Chương trình giáo dục, đào tạo	2017	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2017		
180	Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu	Dữ liệu danh mục	Thông tin về dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu, gồm: mã số, tên dịch vụ, mã cấp cha.	Dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu	2021	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2021		
181	Danh mục các dân tộc Việt Nam	Dữ liệu danh mục	Thông tin cơ bản về dân tộc, gồm: mã số, tên dân tộc, tên gọi khác.	Các dân tộc Việt Nam	1979	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V1979		
182	Danh mục các tôn giáo tại Việt Nam	Dữ liệu danh mục	Thông tin cơ bản về tôn giáo, gồm: mã số, tên tôn giáo.	Các tôn giáo tại Việt Nam	2018	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2018		
183	Danh mục loại hình kinh tế	Dữ liệu danh mục	Thông tin về loại hình kinh tế, gồm: mã loại hình, tên loại hình, mã loại hình cha.	Loại hình kinh tế	2025	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2025		
184	Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam	Dữ liệu danh mục	Thông tin về sản phẩm tiêu dùng, gồm: mã sản phẩm, tên sản phẩm, mã nhóm sản phẩm cha.	Sản phẩm tiêu dùng	2018	Mở	Công khai	Thông thường	Ban CSCL		Khi có yêu cầu thay đổi	Tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân	V2018		
D DỮ LIỆU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG															
185	Dữ liệu về công tác chỉ đạo, điều hành và quy định, hướng dẫn nội bộ	Dữ liệu quản lý, điều hành	Dữ liệu do Cục Thống kê chịu trách nhiệm xây dựng, trình cấp thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo chức năng, nhiệm vụ	Các văn bản chỉ đạo, quản lý, điều hành của Cục Thống kê	Từ 2021 đến nay	Dùng riêng	Nội bộ	Thông thường	VPC	Hệ thống phần mềm eDoc, Taskgov	Hàng ngày	Mọi công chức của ngành Thống kê	V1.0	Trực tiếp	- https://edoc.gso.gov.vn/ - https://taskgov.misa.vn/
186	Dữ liệu về đầu tư xây dựng cơ bản ngành Thống kê	Dữ liệu đầu tư, tài chính	Dữ liệu về đầu tư xây dựng cơ bản ngành Thống kê		Từ 2025 đến nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	VPC	Phần mềm quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ngành Thống kê	Khi có phát sinh	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của VPC	V1.0	Trực tiếp	https://dautuxaydungcoban.gso.gov.vn/login
187	Dữ liệu về dự toán và phân bổ kinh phí thường xuyên của ngành Thống kê	Dữ liệu đầu tư, tài chính	Dữ liệu về dự toán và phân bổ kinh phí thường xuyên của ngành Thống kê		Từ 2024 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban KHTC	Phần mềm lập dự toán và phân bổ kinh phí thường xuyên	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban KHTC	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
188	Hồ sơ công chức, viên chức, người lao động	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, ngành, chức vụ, chức danh, lương, trình độ giáo dục, đào tạo, chức vụ đang, quân hàm, kết quả đánh giá xếp loại, thi đua khen thưởng, quan hệ gia đình, hoàn cảnh kinh tế, thành phần gia đình, sức khỏe, nhóm máu, đối tượng chính sách của công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê	Hồ sơ CCVC	Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Nội bộ	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Công chức, viên chức của ngành Thống kê với quyền truy cập theo phạm vi truy cập cụ thể.	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
189	Dữ liệu tổ chức bộ máy	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về cơ cấu tổ chức ngành thống kê	Cơ cấu tổ chức ngành thống kê	Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
190	Dữ liệu quy hoạch, bổ nhiệm	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Lưu trữ các chức danh lãnh đạo, quản lý mà cá nhân được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa vào quy hoạch, bổ nhiệm.		Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
191	Dữ liệu đào tạo	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về cấp bậc, trình độ chuyên môn, chuyên ngành, hình thức, nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng		Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
192	Dữ liệu kỷ luật, đánh giá chất lượng	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về mức đánh giá xếp loại chất lượng, hình thức kỷ luật, hành vi vi phạm		Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
193	Dữ liệu lương	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về thang bảng lương, mã ngạch, phụ cấp lương, năng lương		Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
194	Dữ liệu thi đua khen thưởng	Dữ liệu tổ chức, nhân sự	Dữ liệu về danh hiệu, hình thức khen thưởng		Từ 2012 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban TCCB	Phần mềm Quản lý nhân sự ngành Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban TCCB	V1.0	Trực tiếp	https://qlns.nso.gov.vn/
195	Dữ liệu công tác kiểm tra	Dữ liệu công tác kiểm tra	Dữ liệu công tác kiểm tra		Từ 2021 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban KTRA	Phần mềm công tác pháp chế, thanh tra	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban KTRA và các đơn vị trong ngành Thống kê	V1.0	Trực tiếp	https://thanhttra.nso.gov.vn/
196	Dữ liệu xử phạt vi phạm hành chính	Dữ liệu công tác kiểm tra	Dữ liệu công tác xử phạt vi phạm hành chính		Từ 2021 - nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban KTRA	Phần mềm công tác pháp chế, thanh tra	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban KTRA và các đơn vị trong ngành Thống kê	V1.0	Trực tiếp	https://thanhttra.nso.gov.vn/
197	Dữ liệu TCD, Khiếu nại, Tố cáo, KNPA	Dữ liệu công tác kiểm tra	Dữ liệu TCD, Khiếu nại, Tố cáo, KNPA		Từ 2021 - nay	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban KTRA	Phần mềm công tác pháp chế, thanh tra	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban KTRA và các đơn vị trong ngành Thống kê	V1.0		
198	Dữ liệu phòng chống tham nhũng	Dữ liệu công tác kiểm tra	Dữ liệu phòng chống tham nhũng		Từ 2021 - nay	Dùng riêng	Bí mật	Thông thường	Ban KTRA	Phần mềm công tác pháp chế, thanh tra	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của Ban KTRA và các đơn vị trong ngành Thống kê	V1.0		
199	Dữ liệu về quản lý đoàn ra – đoàn vào	Dữ liệu công tác đối ngoại	- Đăng ký kế hoạch đoàn ra – đoàn vào - Thông tin Hợp tác quốc tế	- Kế hoạch đoàn ra – đoàn vào - Hồ sơ tham dự các hoạt động hợp tác quốc tế	Từ 2024- nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban THĐN	Phần mềm quản lý đoàn ra, đoàn vào tại Tổng cục Thống kê	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách Ban THĐN	V1.0	Trực tiếp	https://hoptaquoct.e.gov.vn

STT	Tên tài sản dữ liệu	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu	Đối tượng dữ liệu (nếu có)	Thời gian dữ liệu	Phân loại tính chất chia sẻ (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại bảo mật (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Phân loại mức độ quan trọng (Chi tiết tại Phụ lục Phân loại dữ liệu)	Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thu thập/tạo lập, xử lý và chất lượng dữ liệu	Nguồn chính thức (hệ thống phần mềm gốc sinh ra dữ liệu, nếu có)	Tần suất cập nhật	Chính sách truy cập (quy tắc ai được phép truy cập)	Phiên bản (lần đầu)	Phương thức truy cập (nếu có)	Địa chỉ truy cập (nếu có)
200	Dữ liệu về quản lý các hoạt động hợp tác với ASEAN	Dữ liệu công tác đối ngoại	Tổng hợp Báo cáo tình hình thực hiện của nhóm công tác ASEAN	- Báo cáo công tác ASEAN - Hồ sơ hoạt động hợp tác ASEAN	Từ 2025-nay	Dùng riêng	Hạn chế	Thông thường	Ban THĐN	Phần mềm quản lý hoạt động ASEAN	Khi có thay đổi	Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách Ban THĐN	V1.0	Trực tiếp	https://hoptacquocte.gso.gov.vn
201	Dữ liệu thiết bị CNTT toàn	Dữ liệu công nghệ thông tin	Danh sách và thông tin về cấu hình thiết bị, đơn vị quản lý sử dụng	Thiết bị CNTT	Từ 2022 - nay	Dùng riêng	Nội bộ	Thông thường	Ban CSCL	Phần mềm quản lý thiết bị CNTT	Khi có thay đổi	Công chức đầu mối cập nhật thông tin về thiết bị của các đơn vị trong ngành Thống kê	V1.0	Trực tiếp	https://quanlycntt.nso.gov.vn
202	Cơ sở dữ liệu quản lý tài khoản người dùng của toàn ngành (tài khoản AD)	Dữ liệu công nghệ thông tin	Danh sách và thông tin cơ bản về tài khoản người dùng toàn ngành Thống kê	Tài khoản AD của người dùng ngành Thống kê	Từ 2022 - nay	Dùng riêng	Nhạy cảm	Thông thường	TTXL	Phần mềm quản lý tài khoản AD	Khi có thay đổi	Viên chức phụ trách của TTXL và các phần mềm kết nối, sử dụng tài khoản AD	V1.0	Theo yêu cầu	